



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		mm	bar	đồng/mét		DN			mm	bar	đồng/mét		DN			mm	bar	đồng/mét	
1	21		1.0	4.0	6,300	6,804	6	60	2	2.3	8.0	39,000	42,120	15	110	4	5.3	10.0	149,400	161,352
		0	1.2	10.0	7,700	8,316			3	2.9	10.0	47,200	50,976			5	6.6	12.5	184,400	199,152
		1	1.5	12.5	8,400	9,072			4	3.6	12.5	59,200	63,936	16	110 (*)	6	8.1	16.0	223,500	241,380
		2	1.6	16.0	10,100	10,908			5	4.5	16.0	71,100	76,788			7	12.3	25.0	318,000	343,440
		3	2.4	25.0	11,800	12,744			6	6.7	25.0	104,400	112,752	17	125 (*)		2.0	3.0	65,600	70,848
2	27		1.0	4.0	7,800	8,424	7	63 (*)		1.6	5.0	27,100	29,268				2.5	4.0	82,700	89,316
		0	1.3	10.0	9,800	10,584				1.9	6.0	31,900	34,452	18	125	1	3.1	5.0	96,800	104,544
		1	1.6	12.5	11,500	12,420				2.5	8.0	39,700	42,876			2	3.7	6.0	114,700	123,876
		2	2.0	16.0	12,800	13,824				3.0	10.0	49,800	53,784			3	4.8	8.0	145,500	157,140
		3	3.0	25.0	18,100	19,548				3.8	12.5	61,800	66,744			4	6.0	10.0	183,300	197,964
3	34		1.0	4.0	10,100	10,908				4.7	16.0	75,500	81,540			5	7.4	12.5	224,700	242,676
		0	1.3	8.0	11,800	12,744	8	75 (*)		1.5	4.0	32,200	34,776	19	125 (*)	6	9.2	16.0	275,600	297,648
		1	1.7	10.0	14,500	15,660			0	1.9	5.0	37,600	40,608			7	14.0	25.0	393,700	425,196
		2	2.0	12.5	17,700	19,116	9	75	1	2.2	6.0	42,600	46,008	20	140 (*)		2.2	3.0	80,800	87,264
		3	2.6	16.0	20,100	21,708			2	2.9	8.0	55,500	59,940				2.8	4.0	102,800	111,024
		4	3.8	25.0	29,800	32,184			3	3.6	10.0	68,800	74,304	21	140	1	3.5	5.0	121,000	130,680
4	42		1.2	4.0	15,100	16,308			4	4.5	12.5	86,500	93,420			2	4.1	6.0	142,600	154,008
		0	1.5	6.0	16,900	18,252	10	75 (*)	5	5.6	16.0	104,400	112,752			3	5.4	8.0	190,800	206,064
		1	1.7	8.0	19,900	21,492			6	8.4	25.0	150,900	162,972			4	6.7	10.0	233,500	252,180
		2	2.0	10.0	22,600	24,408	11	90 (*)		1.5	3.0	39,300	42,444			5	8.3	12.5	287,200	310,176
		3	2.5	12.5	26,600	28,728			0	1.8	4.0	44,900	48,492	22	140 (*)	6	10.3	16.0	352,500	380,700
		4	3.2	16.0	32,900	35,532			1	2.2	5.0	52,600	56,808			7	15.7	25.0	498,200	538,056
		5	4.7	25.0	44,300	47,844	12	90	2	2.7	6.0	60,800	65,664	23	160 (*)		2.5	3.0	104,900	113,292
5	48		1.4	5.0	17,700	19,116			3	3.5	8.0	79,700	86,076				3.2	4.0	137,300	148,284
		0	1.6	6.0	20,700	22,356			4	4.3	10.0	99,000	106,920	24	160	1	4.0	5.0	160,000	172,800
		1	1.9	8.0	23,700	25,596			5	5.4	12.5	123,000	132,840			2	4.7	6.0	184,700	199,476
		2	2.3	10.0	27,300	29,484			6	6.7	16.0	148,600	160,488			3	6.2	8.0	238,900	258,012
		3	2.9	12.5	33,000	35,640	13	90 (*)	7	10.1	25.0	214,500	231,660			4	7.7	10.0	303,100	327,348
		4	3.6	16.0	41,400	44,712				1.9	3.0	59,400	64,152			5	9.5	12.5	372,100	401,868
		5	5.4	25.0	59,400	64,152	14	110 (*)	0	2.2	4.0	67,200	72,576	25	160 (*)	6	11.8	16.0	457,600	494,208
6	60		1.4	4.0	23,000	24,840			1	2.7	5.0	78,300	84,564			7	17.9	25.0	648,500	700,380
		0	1.5	5.0	27,500	29,700	15	110	2	3.2	6.0	89,100	96,228	26	180 (*)		2.8	3.0	131,800	142,344
		1	1.8	6.0	33,500	36,180			3	4.2	8.0	124,800	134,784				3.6	4.0	169,000	182,520

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiên Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

Ống lọc u.PVC						
STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		mm	bar	đồng/mét	
27	180	1	4.4	5.0	196,100	211,788
		2	5.3	6.0	233,400	252,072
		3	6.9	8.0	298,100	321,948
		4	8.6	10.0	381,500	412,020
		5	10.7	12.5	472,600	510,408
28	180 (*)	6	13.3	16.0	579,800	626,184
29	200 (*)		3.2	3.0	196,700	212,436
			3.9	4.0	206,200	222,696
30	200	1	4.9	5.0	249,200	269,136
		2	5.9	6.0	289,800	312,984
		3	7.7	8.0	369,800	399,384
		4	9.6	10.0	473,900	511,812
		5	11.9	12.5	584,100	630,828
31	200 (*)	6	14.7	16.0	713,400	770,472
32	225 (*)		3.5	3.0	204,300	220,644
			4.4	4.0	252,800	273,024
33	225	1	5.5	5.0	303,800	328,104
		2	6.6	6.0	360,100	388,908
		3	8.6	8.0	467,700	505,116
		4	10.8	10.0	599,800	647,784
		5	13.4	12.5	741,400	800,712
34	225 (*)	6	16.6	16.0	886,800	957,744
35	250*		3.9	3.0	265,800	287,064
			4.9	4.0	331,400	357,912
36	250	1	6.2	5.0	399,600	431,568
		2	7.3	6.0	466,300	503,604
		3	9.6	8.0	602,700	650,916
		4	11.9	10.0	761,900	822,852
		5	14.8	12.5	943,600	1,019,088
37	250 (*)	6	18.4	16.0	1,151,000	1,243,080
38	280 (*)		5.5	4.0	397,400	429,192
39	280	1	6.9	5.0	475,200	513,216

Ống lọc u.PVC						
STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN		mm	bar	đồng/mét	
40	280	2	8.2	6.0	559,800	604,584
		3	10.7	8.0	719,200	776,736
		4	13.4	10.0	986,400	1,065,312
		5	16.6	12.5	1,132,300	1,222,884
40	280 (*)	6	20.6	16.0	1,380,500	1,490,940
41	315 (*)		6.2	4.0	502,300	542,484
42	315	1	7.7	5.0	596,300	644,004
		2	9.2	6.0	715,400	772,632
		3	12.1	8.0	898,900	970,812
			15.0	10.0	1,244,500	1,344,060
		5	18.7	12.5	1,434,000	1,548,720
43	315 (*)	6	23.2	16.0	1,745,400	1,885,032
44	355		7.0	4.0	634,500	685,260
		1	8.7	5.0	779,100	841,428
		2	10.4	6.0	926,900	1,001,052
		3	13.6	8.0	1,202,800	1,299,024
		4	16.9	10.0	1,479,000	1,597,320
		5	21.1	12.5	1,825,200	1,971,216
45	355 (*)	6	26.1	16.0	2,223,500	2,401,380
46	400 (*)		7.8	4.0	796,300	860,004
47	400	1	9.8	5.0	990,100	1,069,308
		2	11.7	6.0	1,177,400	1,271,592
		3	15.3	8.0	1,524,400	1,646,352
		4	19.1	10.0	1,883,100	2,033,748
		5	23.7	12.5	2,308,800	2,493,504
			30.0	16.0	2,905,800	3,138,264
48	450 (*)		8.8	4.0	1,010,500	1,091,340
49	450	1	11.0	5.0	1,251,400	1,351,512
		2	13.2	6.0	1,493,100	1,612,548
		3	17.2	8.0	1,928,000	2,082,240
		4	21.5	10.0	2,388,400	2,579,472
50	500	0	9.8	4.0	1,325,300	1,431,324
		1	12.3	5.0	1,580,300	1,706,724

Ống nhựa u.PVC (C=2)					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	mm	bar	đồng/mét	
51	48	0		36,600	39,528
		1		45,400	49,032
		D		54,600	58,968
			2.7	100,400	108,432
			6.0	186,200	201,096
52	90				
53	140	3		232,000	250,560
Ống nhựa u.PVC (C=2)					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	mm	bar	đồng/mét	
54	500	12.3	6.0	1,580,300	1,706,724
		15.3	8.0	1,828,600	1,974,888
		19.1	10.0	2,364,200	2,553,336
		23.9	12.5	2,802,200	3,026,376
		29.7	16.0	3,586,800	3,873,744
55	560	13.7	6.0	1,918,500	2,071,980
		17.2	8.0	2,302,300	2,486,484
		21.4	10.0	2,947,300	3,183,084
		26.7	12.5	3,517,400	3,798,792
56	630	15.4	6.0	2,427,500	2,621,700
		19.3	8.0	2,909,900	3,142,692
		24.1	10.0	3,733,300	4,031,964
		30.0	12.5	4,434,000	4,788,720
57	710	17.40	6.0	3,831,700	4,138,236
		21.80	8.0	4,757,800	5,138,424
		27.20	10.0	5,888,900	6,360,012
58	800	19.60	6.0	4,847,200	5,234,976
		24.50	8.0	6,251,100	6,751,188
		30.60	10.0	7,392,100	7,983,468
Ống đặc biệt dán keo					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	mm	bar	đồng/mét	
59	165	5.10		209,700	226,476
60	216	6.50		368,300	397,764

Lưu ý: Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)

Lưu ý: Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIÊN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Nổi thẳng	Co		Tê		Lợi		Đầu bịt	
			(Nổi góc 90°)		(Ba chạc 90°)		(Nổi góc 45°)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
26	110 (D)	12.5					64,000	69,120		
27	110 (D)	16.0	49,700	53,676						
28	125 (M)	6.0	36,400	39,312	78,000	84,240	103,900	112,212	61,800	66,744
29	125 (M)	8.0			82,200	88,776				
30	125 (D)	10.0	64,700	69,876			131,100	141,588		
31	125 (D)	12.5					83,200	89,856		
32	125 (D)	16.0	78,900	85,212						
33	140 (M)	6.0	52,300	56,484	113,100	122,148	168,400	181,872	67,400	72,792
34	140 (M)	8.0								
35	140 (D)	10.0	74,800	80,784			195,000	210,600	95,900	103,572
36	140 (D)	12.5			234,500	253,260			102,400	110,592
37	140 (D)	16.0	103,400	111,672						
38	160 (M)	6.0	74,500	80,460	136,400	147,312	179,100	193,428	102,000	110,160
39	160 (M)	8.0							117,200	126,576
40	160 (D)	10.0	118,000	127,440	274,000	295,920	288,100	311,148		
41	160 (D)	12.5							153,400	165,672
42	180 (M)	6.0			229,200	247,536	293,200	316,656	181,300	195,804
43	200 (M)	6.0	164,700	177,876	279,400	301,752	421,100	454,788	195,500	211,140
44	200 (M)	8.0					478,800	517,104		
45	200 (D)	10.0	197,700	213,516	375,200	405,216	657,700	710,316	282,500	305,100
46	200 (D)	12.5							392,300	423,684
47	225 (M)	6.0	199,600	215,568	383,100	413,748	463,700	500,796	277,100	299,268
48	225 (D)	10.0			586,300	633,204	806,900	871,452	437,100	472,068
49	250 (M)	6.0			639,500	690,660	802,600	866,808	453,200	489,456
50	250 (D)	10.0							626,800	676,944
51	280 (M)	6.0			852,800	921,024	1,065,900	1,151,172	628,900	679,212
52	315 (M)	6.0			1,460,300	1,577,124	1,598,900	1,726,812	920,900	994,572

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	ĐK danh nghĩa	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
1	21 (D)	10.0	1,200	1,296	1,300	1,404	2,100	2,268	1,300	1,404	950	1,026	20,900	22,572
2	21 (D)	16.0	2,000	2,160	2,900	3,132	3,800	4,104			950	1,026		
3	27 (D)	10.0	1,600	1,728	2,100	2,268	3,500	3,780	1,700	1,836	1,200	1,296	29,800	32,184
4	27 (D)	16.0	2,700	2,916	3,600	3,888	4,800	5,184			1,500	1,620		
5	34 (D)	10.0	1,800	1,944	3,100	3,348	4,700	5,076	2,600	2,808	1,800	1,944	42,700	46,116
6	34 (D)	16.0	4,800	5,184	6,900	7,452	8,500	9,180	5,400	5,832	2,700	2,916		
7	42 (D)	10.0	3,100	3,348	5,100	5,508	6,700	7,236	3,900	4,212	2,100	2,268		
8	42 (D)	16.0	8,800	9,504	10,800	11,664	14,200	15,336	9,400	10,152	4,300	4,644		
9	48 (M)	6.0									3,100	3,348		
10	48 (D)	10.0	4,000	4,320	8,000	8,640	10,000	10,800	6,200	6,696	3,100	3,348		
11	48 (D)	16.0	9,700	10,476	14,700	15,876	20,100	21,708	13,100	14,148				
12	60 (M)	6.0			11,400	12,312	15,100	16,308	9,700	10,476				
13	60 (M)	8.0	6,900	7,452	11,800	12,744	15,800	17,064	10,100	10,908				
14	60 (D)	10.0			16,300	17,604			14,200	15,336	9,700	10,476		
15	60 (D)	16.0	15,200	16,416	23,700	25,596	31,300	33,804	18,700	20,196				
16	75 (M)	6.0			20,100	21,708	25,500	27,540	16,600	17,928				
17	75 (M)	8.0	9,400	10,152	21,200	22,896	26,900	29,052	17,500	18,900	9,800	10,584		
18	75 (D)	10.0	9,700	10,476	38,200	41,256	40,500	43,740	23,200	25,056	12,800	13,824		
19	75 (D)	12.5							26,900	29,052				
20	90 (M)	6.0	12,800	13,824	27,800	30,024	37,100	40,068	22,900	24,732	10,600	11,448		
21	90 (D)	10.0	30,500	32,940	44,700	48,276	64,000	69,120	31,800	34,344	21,400	23,112		
22	90 (D)	12.5							34,100	36,828				
23	90 (D)	16.0	33,700	36,396										
24	110 (M)	6.0	16,200	17,496	44,500	48,060	62,900	67,932	35,000	37,800	22,100	23,868		
25	110 (D)	10.0	45,100	48,708	69,300	74,844	87,400	94,392	59,800	64,584	32,000	34,560		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	San phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sàn phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái				đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
53	27-21 (D)	10.0	1,200	1,296	2,700	2,916			73	75-27 (M)	8.0	8,800	9,504	16,800	18,144		
54	34-21 (D)	10.0	1,700	1,836	3,500	3,780			74	75-34 (M)	8.0	9,200	9,936	17,500	18,900		
55	34-27 (D)	10.0	2,200	2,376	3,800	4,104			75	75-34 (D)	10.0	11,300	12,204			8,900	9,612
56	42-21 (D)	10.0	2,600	2,808	4,600	4,968	3,600	3,888	76	75-42 (M)	8.0	9,200	9,936	18,700	20,196		
57	42-27 (D)	10.0	2,700	2,916	5,100	5,508	3,600	3,888	77	75-42 (D)	10.0					8,900	9,612
58	42-34 (D)	10.0	2,900	3,132	6,200	6,696	2,800	3,024	78	75-48 (M)	8.0	9,200	9,936	21,200	22,896		
59	48-21 (D)	10.0	3,500	3,780	7,500	8,100	5,100	5,508	79	75-48 (D)	10.0	14,200	15,336			8,900	9,612
60	48-27 (D)	10.0	3,700	3,996	7,600	8,208	5,100	5,508	80	75-60 (M)	8.0	9,700	10,476	23,700	25,596		
61	48-34 (D)	10.0	3,800	4,104	8,000	8,640	6,300	6,804	81	75-60 (D)	10.0	14,300	15,444			8,900	9,612
62	48-42 (D)	10.0	3,900	4,212	10,300	11,124	6,300	6,804	82	90-34 (M)	6.0	11,600	12,528	28,900	31,212		
63	60-21 (M)	8.0	4,800	5,184	9,300	10,044			83	90-34 (D)	10.0	20,300	21,924	37,200	40,176	13,600	14,688
64	60-21 (D)	10.0					8,700	9,396	84	90-42 (M)	6.0	12,700	13,716	23,500	25,380		
65	60-27 (M)	8.0	5,800	6,264	10,500	11,340			85	90-42 (D)	10.0	17,600	19,008	38,200	41,256	13,600	14,688
66	60-27 (D)	10.0					8,700	9,396	86	90-48 (M)	6.0	12,700	13,716	28,600	30,888		
67	60-34 (M)	8.0	5,800	6,264	11,500	12,420			87	90-48 (D)	10.0	19,800	21,384	38,200	41,256	14,400	15,552
68	60-34 (D)	10.0	7,500	8,100			9,500	10,260	88	90-60 (M)	6.0	13,100	14,148	34,800	37,584		
69	60-42 (M)	8.0	5,800	6,264	12,700	13,716			89	90-60 (D)	10.0	19,800	21,384	42,500	45,900	15,500	16,740
70	60-42 (D)	10.0	6,700	7,236	15,200	16,416	9,700	10,476	90	90-75 (M)	6.0	14,300	15,444	36,400	39,312		
71	60-48 (M)	8.0	6,200	6,696	13,300	14,364			91	90-75 (D)	10.0	23,900	25,812	51,500	55,620	13,800	14,904
72	60-48 (D)	10.0	7,900	8,532			7,900	8,532									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6.0	20,100	21,708	36,000	38,880		
92	110-42 (M)	6.0	19,300	20,844	36,400	39,312		
93	110-42 (D)	10.0					24,300	26,244
94	110-48 (M)	6.0	19,300	20,844	38,200	41,256		
95	110-48 (D)	10.0	29,100	31,428	58,500	63,180	27,100	29,268
96	110-60 (M)	6.0	20,100	21,708	42,300	45,684		
97	110-60 (D)	10.0	30,900	33,372	69,000	74,520	28,200	30,456
98	110-75 (M)	6.0	20,400	22,032	44,700	48,276		
99	110-75 (D)	10.0	32,000	34,560			30,100	32,508
100	110-90 (M)	6.0	20,900	22,572	53,500	57,780		
101	110-90 (D)	10.0	34,600	37,368			31,800	34,344
102	125-75 (M)	6.0	29,300	31,644				
103	125-75 (D)	10.0					43,400	46,872
104	125-90 (M)	6.0	30,900	33,372				
105	125-90 (D)	10.0					43,400	46,872
106	125-110 (M)	6.0	37,400	40,392	77,200	83,376		
107	125-110 (D)	10.0	61,800	66,744			43,400	46,872
108	140-75 (D)	10.0					37,600	40,608
109	140-90 (M)	6.0	43,500	46,980	105,000	113,400		
110	140-90 (D)	10.0					49,800	53,784
111	140-110 (M)	6.0	46,000	49,680	115,100	124,308		
112	140-110 (D)	10.0	101,100	109,188			49,800	53,784
113	140-125 (M)	6.0	54,400	58,752				
114	140-125 (D)	10.0	88,200	95,256			49,800	53,784
115	160-90 (M)	6.0	58,500	63,180	144,000	155,520		
116	160-90 (D)	10.0	93,000	100,440			74,600	80,568
117	160-110 (M)	6.0	60,700	65,556	156,800	169,344		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nối chuyển bạc (Nối giảm)		Tê chuyển bạc (Ba chạc 90° chuyển bạc)		Bạc chuyển bạc		STT	Sản phẩm	PN	Mặt bích phun		
	DN	ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		ĐK danh nghĩa		bar	Chưa VAT	Thanh toán
118	160-110 (D)	10.0	121,500	131,220			82,000	88,560	148	60 (D)	10.0	80,600	87,048	
119	160-125 (M)	6.0	62,000	66,960					149	75 (D)	10.0	112,700	121,716	
120	160-125 (D)	10.0	127,900	138,132			82,000	88,560	150	90 (D)	10.0	112,400	121,392	
121	160-140 (M)	6.0	64,700	69,876	183,300	197,964			151	110 (D)	10.0	151,500	163,620	
122	160-140 (D)	10.0	151,500	163,620			82,000	88,560	152	125 (D)	10.0	208,500	225,180	
123	180-125 (D)	10.0					97,000	104,760	153	140 (D)	10.0	257,800	278,424	
124	180-140 (M)	6.0					100,200	108,216	154	160 (D)	10.0	361,300	390,204	
125	180-160 (M)	6.0					100,200	108,216	155	200 (D)	10.0	631,500	682,020	
126	200-110 (M)	6.0	135,400	146,232	287,900	310,932			156	225 (D)	10.0	650,800	702,864	
127	200-110 (D)	10.0	174,600	188,568			145,600	157,248	157	250 (D)	10.0	884,200	954,936	
128	200-125 (M)	6.0	136,400	147,312					158	315 (D)	10.0	1,242,800	1,342,224	
129	200-140 (M)	6.0	141,200	152,496										
130	200-160 (M)	6.0	148,700	160,596	356,000	384,480	117,200	126,576						
131	200-160 (D)	10.0	186,900	201,852										
132	200-180 (D)	10.0					99,000	106,920						
133	225-110 (M)	6.0	158,700	171,396										
134	225-160 (M)	6.0	201,500	217,620										
135	225-160 (D)	10.0	266,500	287,820										
136	225-180 (M)	6.0					172,100	185,868						
137	225-200 (D)	10.0					159,900	172,692						
138	250-160 (M)	6.0					225,900	243,972						
139	250-180 (M)	6.0					228,100	246,348						
140	250-200 (M)	6.0	243,000	262,440	625,800	675,864	241,000	260,280						
141	280-200 (M)	6.0					309,100	333,828						
142	280-225 (M)	6.0					319,800	345,384						
143	280-250 (M)	6.0					330,500	356,940						
144	315-160 (M)	6.0	509,500	550,260			437,100	472,068						
145	315-180 (M)	6.0					426,400	460,512						
146	315-200 (M)	6.0	529,800	572,184			431,800	466,344						
147	315-250 (M)	6.0					478,600	516,888						

STT	Sản phẩm		PN	Van zắcco		
	DN	ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	
				đồng/cái		
159	21 (D)		10.0	73,500	79,380	
160	27 (D)		10.0	105,600	114,048	
161	34 (D)		10.0	142,400	153,792	

STT	Sản phẩm		PN	Đầu bịt ren trong		
	DN	ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	
				đồng/cái		
162	21 (D)		10.0	1,300	1,404	
163	27 (D)		10.0	1,800	1,944	
164	34 (D)		10.0	3,200	3,456	
165	42 (D)		10.0	4,800	5,184	
166	48 (D)		10.0	5,700	6,156	
167	60 (D)		10.0	6,000	6,480	
168	90 (D)		10.0	24,500	26,460	
169	110 (D)		10.0	34,100	36,828	



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Nổi thẳng ren trong		Nổi thẳng ren trong đồng		Nổi thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nổi góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nổi góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nổi góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
170	21x1/2" (D)	10.0	1,200	1,296			1,200	1,296	2,200	2,376			2,000	2,160		
171	21x1/2" (D)	16.0			10,700	11,556					11,400	12,312			13,700	14,796
172	27x1/2" (D)	16.0									15,400	16,632			19,300	20,844
173	27x3/4" (D)	10.0	1,500	1,620			1,500	1,620	2,900	3,132			3,100	3,348		
174	27x3/4" (D)	16.0			14,800	15,984					18,300	19,764			19,300	20,844
175	34x1" (D)	10.0	2,700	2,916			2,700	2,916								
176	34x1" (D)	16.0									26,500	28,620				
177	42x1.1/4" (D)	10.0	3,800	4,104			3,800	4,104								
178	42x1.1/4" (D)	16.0														
179	48x1.1/2" (D)	10.0	5,400	5,832			5,400	5,832								
180	48x1.1/2" (D)	16.0														
181	60x2" (D)	6.0	7,600	8,208												
182	60x2" (D)	10.0	8,500	9,180	65,600	70,848	8,600	9,288								
183	60x2" (D)	16.0														
184	75x2.1/2" (M)	8.0					9,700	10,476								
185	75x2.1/2" (D)	10.0	15,400	16,632												
186	90-3" (M)	6.0	24,500	26,460												
187	90-3" (D)	10.0					21,900	23,652								
188	110-4" (M)	6.0	56,500	61,020			55,400	59,832								



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
Hiệu lực từ ngày 01-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho ống ISO, MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái					đồng/cái		
189	Gioăng cao su DN 63	cái	13,100	14,148	210	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	52,300	56,484	
190	Gioăng cao su DN 75	cái	16,600	17,928	211	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	56,300	60,804	
191	Gioăng cao su DN 90	cái	20,100	21,708	212	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	58,400	63,072	
192	Gioăng cao su DN 110	cái	25,200	27,216	213	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	59,500	64,260	
193	Gioăng cao su DN 125	cái	30,600	33,048	214	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	61,800	66,744	
194	Gioăng cao su DN 140	cái	34,600	37,368	215	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	72,800	78,624	
195	Gioăng cao su DN 160	cái	48,500	52,380	216	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	63,700	68,796	
196	Gioăng cao su DN 180	cái	59,600	64,368	217	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	88,900	96,012	
197	Gioăng cao su DN 200	cái	60,200	65,016	218	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	100,000	108,000	
198	Gioăng cao su DN 225	cái	80,400	86,832	219	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	132,700	143,316	
199	Gioăng cao su DN 250	cái	96,000	103,680	220	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	135,500	146,340	
200	Gioăng cao su DN 280	cái	136,200	147,096						
201	Gioăng cao su DN 315	cái	184,000	198,720	STT	Sản phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
202	Gioăng cao su DN 355	cái	236,700	255,636		DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
203	Gioăng cao su DN 400	cái	336,700	363,636			đồng/cái		đồng/cái	
204	Gioăng cao su DN 450	cái	431,600	466,128	221	48 (M)	15,600	16,848		
205	Gioăng cao su DN 500	cái	538,200	581,256	222	60 (M)	32,800	35,424		
206	Gioăng cao su DN 560	cái	736,500	795,420	223	90 (M)	39,300	42,444		
207	Gioăng cao su DN 630	cái	901,300	973,404	224	75 (M)			20,800	22,464
208	Gioăng cao su DN 710	cái	1,253,600	1,353,888	225	110 (M)			34,100	36,828
209	Gioăng cao su DN 800	cái	1,534,300	1,657,044						
					STT	Sản phẩm	PN	Co ba nhánh (Nối góc 90° ba nhánh)		
						Chưa VAT		Thanh toán		
						DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		
					226	21 (M)	10.0	4,000	4,320	
					227	27 (M)	10.0	6,000	6,480	